

Số: 575/BC-CTK

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười một năm 2016

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười một tăng 8,5% so tháng trước và tăng 10,3% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 15,6% so với tháng trước và đạt 12,5% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,9% và tăng 10,7%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,9% và tăng 7%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,6% so tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ năm trước.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của TP Hà Nội ước tính tháng Mười một so với cùng kỳ có nhiều sản phẩm tăng do bắt đầu vào thời vụ sản xuất tích lũy hàng phục vụ cuối năm như: Bánh các loại tăng 5,5%; Bia đóng lon tăng 7,8%; Gỗ ốp, lát công nghiệp tăng 126%; Cửa sổ, cửa ra vào bằng plastic tăng 26,4%; tấm lợp bằng kim loại tăng 16%... Một số sản phẩm phục vụ xây dựng giảm như: Ngói lợp bằng đất sét nung giảm 18,6%; Bê tông tươi giảm 31,1%; Thép dạng cuộn giảm 16,1%...

Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7,1% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 51,2% do chủ trương của Thành phố quyết liệt ngăn chặn, cấm khai thác cát bừa bãi gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn đê điều; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 7,7%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 2%. Những ngành sản xuất chiếm tỉ trọng lớn có tốc độ tăng khá cao so với mức tăng bình quân chung như: Sản xuất chế biến thực phẩm 19,7%; sản xuất trang phục tăng 22,4%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 29,5%; sản xuất kim loại tăng 15,7%, sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 64,1% đây là những ngành chủ yếu tác động đến mức tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo do một số ngành chiếm tỉ trọng lớn và là ngành sản xuất chủ lực của Thành phố. Bên cạnh đó, còn một số ngành khó khăn về thị trường đầu ra, sản xuất phục hồi chậm như: Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre nứa giảm 44,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất giảm 6,6%; sản xuất sản

phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 7,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 6% ...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười một đạt 2.962 tỷ đồng, tăng 58,4% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,5% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 28.638 tỷ đồng, tăng 44,3% so với cùng kỳ năm trước và đạt 94% kế hoạch năm 2016.

*** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố**

- Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá:

Công tác bồi thường, hỗ trợ ổn định đời sống, tài sản trên đất của 243 hộ gia đình, cá nhân: Đã hoàn thành toàn bộ công tác điều tra, khảo sát, kê khai cây cối, hoa màu cùng tài sản trên đất và UBND huyện Thanh Trì đã ký quyết định phê duyệt 218 phương án bồi thường, hỗ trợ. Hiện nay, chủ đầu tư đang hoàn thiện hồ sơ và chuẩn bị chi trả tiền đền bù, hỗ trợ cho các hộ dân.

- Dự án thoát nước Hà Nội - Dự án II: Tất cả 16 gói thầu của dự án đã cơ bản hoàn thành toàn bộ công tác thi công, trong đó có 11/16 đã bàn giao cho đơn vị quản lý đưa vào vận hành và sử dụng. Còn lại 5/16 gói thầu đã hoàn thành công tác thi công kè hồ, mương và cống hóa phục vụ thoát nước. Hiện nay Chủ đầu tư đang phối hợp với Nhà thầu nỗ lực hoàn thiện các hạng mục hạ tầng phía trên (hè vỉa, đường, cây xanh, chiếu sáng, lắp dựng biển báo giao thông, sơn kẻ vạch đường) để bàn giao toàn bộ cho đơn vị quản lý.

- Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội):

Các gói thầu thi công xây lắp: Nhà thầu đang tiến hành thi công các gói thầu xây lắp và đạt kế hoạch đã đề ra của dự án như gói thầu CP01 đạt 56%, gói thầu CP02 đạt 28%, gói thầu CP05 đạt 39%. Đối với gói thầu CP03 - Hàm và các ga ngầm, chủ đầu tư đã thống nhất với nhà thầu đề nghị nhà thầu tiếp nhận việc bàn giao mặt bằng từng phần, giai đoạn 1 vào tháng 12 năm 2016 (cho 3 ga S9, S10 và S11) và bàn giao mặt bằng giai đoạn 2 cho ga S12 vào quý I năm 2017.

- Dự án cầu vượt Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái: Khởi công cuối tháng Năm, hiện đã lao lắp xong toàn bộ các nhịp dầm và đang triển khai thi công phần mặt cầu.

- Dự án cầu vượt Cổ Linh: Khởi công cuối tháng Bảy, đến nay đã cơ bản hoàn thành việc khoan cọc nhồi và đang tiến hành lao lắp nhịp dầm đầu tiên, dự kiến thông xe trước tết Nguyên đán.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Mười một đạt 188.496 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và tăng 10,9% so cùng kỳ; trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 45.096 tỷ đồng, tăng 2% so tháng trước và tăng 9,7% so cùng kỳ. Các ngành hàng bán lẻ đều tăng nhẹ vào dịp cuối năm như hàng lương thực, thực phẩm tăng 1,9% so tháng trước và tăng 11,5% so cùng kỳ; Đồ dùng dụng cụ gia đình tăng 2,2% và tăng 3,3%; Gỗ, vật liệu xây dựng tăng 7,2% và tăng 6,1%; Xăng dầu các loại tăng 4,8% và tăng 8,5%; Hàng hóa khác tăng 3,7% và tăng 32,5% ...

Ước tính 11 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.940 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 458 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7%. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, khu vực kinh tế nhà nước chiếm 28,6% và tăng 6,9% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 66,6% và tăng 11,1%; còn lại là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,8% và tăng 10,7%.

3.2. Ngoại thương.

3.2.1. Xuất khẩu: Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Mười một đạt 901 triệu USD, tăng 2,3% so tháng trước và tăng 15,5% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 692 triệu USD tăng 2,3% so tháng trước và tăng 15,1% so cùng kỳ. Trong tháng Mười một, 10/11 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với tháng trước là hàng dệt may tăng 1,7%; giày dép các loại và sản phẩm từ da tăng 0,8%; hàng điện tử tăng 2,1%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 2,4%; hàng thủ công mỹ nghệ tăng 2,5%... Kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng nông sản vẫn tiếp tục giảm 0,7% .

Ước tính 11 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 9.685 triệu USD, tăng 1,2% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 7.440 triệu USD tăng 1,4%. Một số mặt hàng có tốc độ tăng khá cao so cùng kỳ là giày dép và các sản phẩm từ da tăng 7%; Máy móc thiết bị phụ tùng tăng 11,4%; Phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 22,8%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ là hàng nông sản giảm 8,4%; hàng dệt may giảm 5,7%; Hàng điện tử giảm 2%; xăng dầu giảm 15,2% ...

3.2.2. Nhập khẩu: Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Mười một đạt 2.258 triệu USD, tăng 3,9% so tháng trước và giảm 0,9% so cùng kỳ; trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.000 triệu USD tăng 4,6% và 2,2%. Ước tính 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 22.281 triệu USD, giảm 4,6% so cùng kỳ; trong

đó, nhập khẩu địa phương đạt 9.729 triệu USD giảm 3,4%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh là phân bón giảm 14,3%; hóa chất giảm 15,6%; xăng dầu giảm 24,5%.

3.3. Vận tải.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười một đạt 50 triệu tấn, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 11,7% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 4.256 triệu tấn.km, tăng 1,1% và tăng 12,8%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.955 tỷ đồng tăng 1,9% và tăng 9,9%. Ước tính 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 527 triệu tấn, tăng 7,9% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 44.618 triệu tấn.km, tăng 9,1%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 29.108 tỷ đồng, tăng 8,8%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười một đạt 81 triệu hành khách, tăng 0,9% so tháng trước và tăng 10,2% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 2.248 triệu hành khách.km, tăng 1,3% và 11,7%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.328 tỷ đồng, tăng 0,8% và 11,5%. Ước tính 11 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 864 triệu hành khách, tăng 8,2% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 23.735 triệu hành khách.km, tăng 9,3%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 13.647 tỷ đồng, tăng 9,1%.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

4.1.1. Sản xuất vụ mùa.

Hiện nay toàn Thành phố đã thu hoạch xong các cây trồng vụ mùa 2016 và đang tập trung gieo trồng, chăm sóc cây vụ đông. Do thời tiết diễn biến không thuận lợi ảnh hưởng của cơn bão số 1 và 3 gây mưa to, gió lớn đúng vào thời kỳ lúa trổ nên một số huyện có diện tích trũng không thoát nước kịp đã bị ngập, úng gây mất trắng hoặc bị giảm năng suất như huyện Ba Vì diện tích mất trắng 1.855 ha, Sơn Tây 515 ha, Thạch Thất 298 ha.

Ảnh hưởng của sâu bệnh: Cuối tháng 8 đầu tháng 9, khi cây lúa đang trong thời kỳ làm đòng, trổ bông, thời tiết lúc này mưa kéo dài, không có nắng tạo điều kiện cho sâu, bệnh như rầy nâu, bệnh bạc lá phát triển mạnh. Mặt khác công tác phòng, chống sâu bệnh chậm, hiệu quả chưa cao dẫn đến năng suất cây lúa bị ảnh hưởng, các huyện bị ảnh hưởng nhiều là: Mỹ Đức, Thanh Oai, Ứng Hòa, Quốc Oai.

Diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng vụ mùa năm 2016 toàn Thành phố như sau:

- Diện tích gieo trồng vụ mùa 2016 đạt 118.647 ha, giảm 1,8% so với vụ mùa 2015; trong đó, một số cây chủ yếu như: Lúa 97.712 ha, giảm 1,9%; ngô 3.977 ha, giảm 6,6%; khoai lang 376 ha, tăng 1,1%; đậu tương 1.242 ha, giảm 13,4%; lạc 788 ha, tăng 12,3%; rau, đậu, hoa cây cảnh các loại 10.722 ha, tăng 2,3%; Cây hàng năm khác còn lại 1.422 ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ... Diện tích gieo trồng cây trồng hàng năm vụ mùa năm 2016 giảm chủ yếu ở cây lúa (1.866 ha) nguyên nhân chính do Nhà nước thu hồi đất (357 ha) ở quận Hà Đông, huyện Thường Tín, Gia Lâm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng (247 ha) từ trồng lúa sang trồng cây ăn quả, trồng hoa ở huyện Thường Tín, Đan Phượng, Gia Lâm, Mê Linh; chuyển từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản (685 ha) ở huyện Chương Mỹ, Mê Linh, Phú Xuyên, Thường Tín...

- Năng suất: Lúa đạt 51,7 tạ/ha, giảm 6,8% so với vụ mùa 2015; ngô năng suất đạt 47,7 tạ/ha, giảm 3,4%; khoai lang đạt 91,2 tạ/ha, giảm 1,3%; đậu tương đạt 18,8 tạ/ha, giảm 3,4%; lạc đạt 23,7 tạ/ha, tăng 3,5%; rau các loại đạt 199,5 tạ/ha, tăng 3,5%. Nhìn chung năng suất một số cây trồng chính vụ mùa năm nay giảm so với vụ mùa năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do diễn biến thời tiết không thuận lợi và ảnh hưởng nhiều của sâu bệnh.

- Sản lượng cây trồng vụ mùa: Lúa đạt 505.427 tấn, giảm 8,6%; ngô 18.984 tấn, giảm 9,8%; khoai lang 3.427 tấn, giảm 0,2%; đậu tương 2.341 tấn, giảm 16,4%; lạc 1.864 tấn, tăng 16,2%; rau các loại 172.242 tấn, tăng 7,1% so với vụ mùa năm 2015.

4.1.2. Sản xuất vụ Đông.

Tính đến ngày 15/11/2016 toàn Thành phố đã gieo trồng được: 40.265 ha cây vụ đông các loại bằng 95,7% so với vụ đông năm 2015. Trong đó: Ngô 9.510 ha; đậu tương 9.399 ha; khoai lang 2.663 ha; rau các loại 14.595 ha; lạc 438 ha; các loại cây trồng khác 2.910 ha.

Hiện nay các cây trồng đang sinh trưởng và phát triển tốt, tuy nhiên đã xuất hiện một số loại sâu bệnh như: Sâu cắn lá với diện tích nhiễm 12,8 ha, bệnh đốm lá diện tích nhiễm 11,3 ha trên cây ngô; ruồi đục thân, diện tích nhiễm 4,6 ha trên cây đậu tương; sâu xanh với diện tích nhiễm 46 ha trên rau thập tự.

4.2. Chăn nuôi.

Nhìn chung năm 2016 là năm tương đối thuận lợi cho sản xuất, chăn nuôi, do dịch bệnh không xảy ra trên địa bàn, không có các ổ dịch bùng phát, giá thức ăn chăn nuôi ổn định.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2016 đàn gia súc, gia cầm toàn thành phố Hà Nội:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	So cùng kỳ (%)
1	Đàn Trâu	Con	23.972	94,5
2	Đàn Bò	Con	135.697	95,7
	- Trong đó: Bò sữa	Con	15.385	107,0
3	Đàn Lợn	Con	1.809.941	116,9
	- Trong đó: Lợn nái	Con	227.052	138,0
4	Đàn gia cầm	1000 con	28.874	113,6
	Trong đó: Gà	1000 con	19.491	117,8

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

4.3.1. *Lâm nghiệp*: Các địa phương tiếp tục chăm sóc diện tích rừng và cây phân tán đã trồng, khai thác số cây đã đến tuổi thu hoạch. Duy trì nghiêm túc công tác chăm sóc, cứu hộ, phòng dịch, đảm bảo an toàn cho đàn động vật hoang dã. Tính đến 15/11/2016 ước tính rừng trồng đạt 233 ha, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2015, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 8.702 m³ giảm 1,4%; sản lượng củi khai thác ước đạt 41.477 Ste giảm 1,4% so với cùng kỳ. Trong tháng, trên địa bàn Thành phố xảy ra 02 vụ cháy rừng tại thị xã Sơn Tây và huyện Sóc Sơn với diện tích 0,6 ha và chủ yếu là cháy thực bì dưới tán rừng thông, keo.

Từ đầu năm đến nay đã xử lý 109 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 289 kg động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 86,5 m³ (trong đó 51,6 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 2,4 tỷ đồng.

4.3.2. *Thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng Mười một ước tính nuôi thả được 502 ha tăng 0,4%; sản lượng thủy sản đạt 7.680 tấn, tăng 2%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch đạt 7.400 tấn; tăng 1,4% so với cùng kỳ.

Cộng dồn 11 tháng, diện tích nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố đạt 20.830 ha; tăng 0,9% so với cùng kỳ. Sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 83.514 tấn, tăng 3,2%. Trong đó, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch đạt 82.045 tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ. Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tương đối ổn định, các hộ nuôi trồng đang tập trung chăm sóc, nuôi thâm canh cho đàn cá thịt chuẩn bị sản phẩm phục vụ nhu cầu dân sinh trong dịp cuối năm và tết Nguyên đán.

5. Trật tự xã hội và an toàn giao thông.

Trong tháng Mười tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông như sau:

Số vụ phạm pháp: Đã phát hiện 414 vụ phạm pháp hình sự, trong đó số vụ do công an khám phá được 333 vụ; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật 498 người.

Cũng trong tháng Mười đã phát hiện 220 vụ phạm pháp kinh tế, số đối tượng phạm pháp là 219 người. Thu nộp ngân sách 53,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Đã phát hiện 36 vụ cờ bạc, tạm giữ 205 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 30 vụ cờ bạc, với 163 đối tượng. Số vụ mại dâm phát hiện 32 vụ mại dâm, tạm giữ 119 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 25 vụ, với 25 đối tượng. Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy đã phát hiện 243 vụ, tạm giữ 298 đối tượng; Trong đó, đã xử lý hình sự 170 vụ, với 193 đối tượng. Xử lý hành chính 73 vụ với 105 đối tượng.

Tội phạm môi trường: Phát hiện và xử lý 651 vụ với 660 đối tượng; Xử phạt hành chính 5,1 tỷ đồng.

An toàn giao thông: Thành phố đã xảy ra 141 vụ làm chết 57 người và 135 người bị thương do tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy. Trong tháng Mười có 1 vụ cháy, thiệt hại 10,5 tỷ đồng.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

Mặc dù lãi suất ngân hàng giảm, nhưng tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng vẫn tăng so tháng trước, trong tình hình kinh tế chung hiện nay thì việc gửi tiền vào ngân hàng vẫn là kênh đầu tư an toàn. Tháng Mười một, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đạt 1.640 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so tháng trước và tăng 11,2% so tháng 12/2015; trong đó, tiền gửi đạt 1.535 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và 10,9% (tiền gửi tiết kiệm tăng 1,6% và 11,5%, tiền gửi thanh toán tăng 2% và 10,4%); phát hành giấy tờ có giá tăng 1,4% và tăng 16,6%.

Tổng dư nợ cho vay tháng Mười một ước đạt 1.430 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so tháng trước và tăng 15,6% so tháng 12/2015, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 2,5% và 12%, dư nợ trung và dài hạn tăng 1,9% và 20,4%.

6.2. Thị trường chứng khoán.

Kết thúc phiên giao dịch 15/11, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 745 công ty niêm yết (trong đó: có 376 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung – HNX và 369

công ty niêm yết trên sàn giao dịch dành cho các công ty đăng ký giao dịch – Upcom), với giá trị niêm yết đạt 199.377 tỷ đồng, tăng 27,4% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 107.818 tỷ đồng, tăng 1,7%; Upcom đạt 91.559 tỷ đồng tăng 81,4%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 312.379 tỷ đồng, tăng 46,9% so với đầu năm (trong đó: HNX đạt 149.308 tỷ đồng, giảm 1,5% và Upcom đạt 163.071 tỷ đồng, tăng 167,2%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/11, chỉ số HNX Index đạt 81,12 điểm, tăng 1,5% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 145,66 điểm, tăng 3,2% so đầu năm và chỉ số VNX Allshare đạt 971,65 điểm, bằng 97,2% so với ngày đầu áp dụng).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười một, khối lượng giao dịch đạt 432 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 3.763 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 410 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 22 triệu CP, giá trị giao dịch lần lượt là 3.519 tỷ đồng và 244 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 39,3 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 342 tỷ đồng, bằng 94,1% về khối lượng và 75,7% về giá trị so bình quân chung của tháng trước.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 10.230 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 115.583 tỷ đồng, bằng 102,4% về khối lượng và 97,3% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch 15/11, chỉ số Upcom Index đạt 59,4 điểm, tăng 15,9% so đầu năm (chỉ số Upcom Premium đạt 106,76 điểm, tăng 6,8% so ngày đầu áp dụng). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng 11, khối lượng giao dịch đạt 68 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 1.448 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 6,2 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 131,7 tỷ đồng, giảm 3,6% về khối lượng và tăng 48,5% về giá trị so bình quân chung của tháng Mười. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 1.758 tỷ đồng, tăng 155,9% so cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 25.884 tỷ đồng, tăng 138,7% so cùng kỳ.

Hoạt động cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư: Tình hình cấp mã giao dịch và tài khoản của các nhà đầu tư tháng Mười và 10 tháng như sau:

- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 146 mã giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 15 và cá nhân 131). Lũy kế từ đầu năm, VSD đã cấp mới được 1.383 mã giao dịch (trong đó, tổ chức 274 và cá nhân 1.109), đưa tổng số mã mà VSD đã cấp cho các nhà đầu tư nước ngoài đạt 19.895 (trong đó, tổ chức 3.074 và cá nhân 16.821).

- Số tài khoản của nhà đầu tư được cấp mới trong tháng Mười đạt 14.884 tài khoản (trong đó, tài khoản của các NĐT trong nước đạt 14.715; NĐT nước ngoài đạt 169). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 137.418 tài khoản, tăng 23,6% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tài khoản của các NĐT trong nước đạt 135.904; NĐT nước ngoài đạt 1.514), đưa tổng số tài khoản hiện có của các NĐT lên gần 1.672 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 10/2016		Ước tính tháng 11/2016		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 10/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 11/2015	
Toàn ngành	130.82	106.10	142.02	110.28	107.11
Khai khoáng	7.99	14.45	6.74	12.51	48.82
- Khai khoáng khác	7.99	14.45	6.74	12.51	48.82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130.40	106.48	142.06	110.73	107.44
- Sản xuất chế biến thực phẩm	144.82	116.80	145.24	118.76	119.72
- Sản xuất đồ uống	76.31	124.13	64.44	106.39	97.21
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	159.82	106.50	156.21	98.60	107.16
- Dệt	94.79	105.15	92.77	118.78	100.12
- Sản xuất trang phục	228.99	110.48	277.09	107.96	122.44
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	46.84	47.67	48.94	32.90	55.47
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	126.67	94.94	116.11	109.14	100.05
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90.27	102.49	87.32	100.26	93.38
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	383.06	150.19	395.78	162.17	129.45
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	124.92	116.82	153.29	141.54	105.41
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	60.32	112.65	60.16	99.18	101.78
- Sản xuất kim loại	62.90	95.62	63.30	108.45	115.71
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76.53	95.74	75.19	86.55	92.06
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	80.90	97.85	76.49	103.16	94.04
- Sản xuất thiết bị điện	97.51	107.99	103.00	120.90	101.15

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 10/2016		Ước tính tháng 11/2016		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 10/2015	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 11/2015	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	50.28	97.90	49.52	109.34	99.31
- Sản xuất xe có động cơ	192.36	105.72	186.32	93.31	98.91
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	213.10	97.64	263.48	112.32	114.91
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	560.51	157.03	577.60	156.45	164.09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	160.15	107.89	161.63	106.95	107.65
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	160.15	107.89	161.63	106.95	107.65
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	143.43	103.18	145.65	110.17	101.96
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	150.14	97.33	149.58	101.59	103.60
- Thoát nước và xử lý nước thải	174.20	111.60	182.78	128.24	99.73
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105.53	105.88	106.55	107.41	101.74

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2016	$\frac{T\ 11/2016}{T\ 10/2016}$	$\frac{11T/2016}{11T/2015}$
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	3045	24347	102.2	105.4
- Bia các loại	1000 Lít	16970	189874	83.8	97.4
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	109500	1137469	97.7	107.2
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	138	1494	91.4	116.9
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	97	1015	107.8	57.7
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2954	34921	106.3	129.0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1448	16474	139.6	93.5
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1627	16399	91.8	104.4
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6319	39637	137.3	154.1
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	611	6521	98.4	108.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	9539	85389	109.0	114.0
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	4124	39275	104.6	102.5
- Giấy và bì không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	1449	29869	89.6	167.5
- Giấy và bì khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2788	29175	110.9	117.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhàn)	1000 Chiếc	7889	86066	83.8	110.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	216	2029	111.9	91.2
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	3382	46624	52.9	90.6
- Phân bón các loại	Tấn	26454	290498	86.0	101.0
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	669	9869	95.4	85.3
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	168	2147	115.9	92.6
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	203512	2410464	93.3	108.7
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	902	8197	107.1	114.1
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	60175	435306	104.4	253.9
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	63748	646016	96.2	99.4
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	127	1182	102.4	102.0

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2016	T 11/2016 T 10/2016	11T 2016 11T 2015
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	160	1422	103.2	93.6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	128387	1447460	94.0	100.7
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	12727	121847	98.6	112.5
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	12364	191809	96.8	45.7
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	415000	4766028	94.7	87.7
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	200	1983	93.0	96.2
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	15014	86.6	119.6
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3606	39776	83.9	101.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	292	2540	114.5	78.1
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	3102	25326	121.6	90.5
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	76	1151	116.9	86.5
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	7	248	100.0	10.9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	70763	631102	111.3	131.7
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	39	2620	53.0	106.3
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	875	8755	90.5	124.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1002	12360	98.2	71.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	577	5957	100.0	106.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	35250	340957	105.0	118.5
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	83334	856816	98.2	107.8
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	12910	103054	132.9	117.6
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	12735	117035	100.2	141.3
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	21500	262208	107.2	124.0
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	35083	365097	101.6	104.1
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	662972	5557156	102.7	175.3
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1200	12588	100.9	107.7
- Nước uống được	1000 M ³	20432	218482	99.6	103.6

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Dự kiến		% So sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2016	$\frac{T\ 11/2016}{T\ 10/2016}$	$\frac{11T\ 2016}{11T\ 2015}$
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	188496	1939715	101.5	109.9
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	53500	555336	101.3	106.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	126116	1292363	101.6	111.1
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8880	92016	101.6	110.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	142000	1444507	101.6	110.0
+ Khách sạn - nhà hàng	4070	42728	100.8	111.1
+ Du lịch lữ hành	700	7630	102.2	106.2
+ Dịch vụ	41726	444850	101.5	109.5
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	45096	458364	102.0	108.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6240	63824	101.2	108.4
+ Kinh tế ngoài nhà nước	34196	345859	102.2	108.4
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4660	48681	101.3	110.8
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	23050	233266	102.5	109.0
+ Khách sạn - nhà hàng	4070	42728	100.8	111.1
+ Du lịch lữ hành	700	7630	102.2	106.2
+ Dịch vụ	17276	174740	101.6	107.8
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.9	13.9	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.8	75.5	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.3	10.6	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2016	$\frac{T\ 11/2016}{T\ 10/2016}$	$\frac{11T\ 2016}{11T\ 2015}$
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	901	9685	102.3	101.2
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>692</i>	<i>7440</i>	<i>102.3</i>	<i>101.4</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	226	2439	102.0	100.4
- Kinh tế ngoài nhà nước	223	2403	102.3	102.3
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	452	4843	102.4	101.1
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	67	889	99.3	91.6
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>13</i>	<i>244</i>	<i>97.6</i>	<i>77.6</i>
+ Cà phê	13	231	104.5	112.3
+ Hạt tiêu	5	108	106.0	103.0
+ Chè	7	70	101.2	94.4
- Hàng may, dệt	145	1404	101.7	94.3
- Giày dép các loại và SP từ da	19	228	100.8	107.0
- Hàng điện tử	46	523	102.1	98.0
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	136	1291	102.4	97.3
- Hàng thủ công mỹ nghệ	15	156	102.5	97.4
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	35	411	101.5	84.8
- Máy móc thiết bị phụ tùng	144	1242	102.3	111.4
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	334	100.7	100.8
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	71	661	102.1	122.8
- Hàng hoá khác	191	2546	104.4	106.0

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2016	$\frac{T\ 11/2016}{T\ 10/2016}$	$\frac{11T\ 2016}{11T\ 2015}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2258	22281	103.9	95.4
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>1000</i>	<i>9729</i>	<i>104.6</i>	<i>96.6</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1382	13640	103.4	94.3
- Kinh tế ngoài nhà nước	379	3719	104.7	93.8
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	497	4922	104.6	99.7
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	674	5804	102.8	100.1
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	786	7959	101.2	94.4
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>121</i>	<i>1293</i>	<i>103.6</i>	<i>104.2</i>
+ Phân bón	22	221	104.9	85.7
+ Hoá chất	30	275	103.5	84.4
+ Chất dẻo	69	682	99.8	100.3
+ Xăng dầu	271	2387	102.1	75.5
- Hàng hoá khác	798	8518	107.7	93.4

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 11	Thực hiện 11T 2016	$\frac{T\ 11/2016}{T\ 10/2016}$	$\frac{11T\ 2016}{11T\ 2015}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6210	63110	101.3	108.8
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	2237	23290	100.9	107.9
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	3180	31569	101.8	109.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	793	8251	100.4	109.5
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2955	29108	101.9	108.8
+ Vận tải hành khách	1328	13647	100.8	109.1
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	1927	20355	100.6	108.7
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	50	527	100.6	107.9
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4256	44618	101.1	109.1
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	81	864	100.9	108.2
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	2248	23735	101.3	109.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150